

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-KSBT

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung cấp gói dịch vụ: “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 của Thủ tướng Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định, quy định chi tiết về một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-KSBT ngày 19/5/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá dự toán gói dịch vụ: “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ công văn số 594/KSBT-TCHC ngày 21/5/2025 giữa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên và Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thái Nguyên về việc mời dự thảo hoàn thiện hợp đồng gói dịch vụ “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện Hợp đồng ngày 22/5/2025 giữa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên và Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thái Nguyên về việc hoàn thiện Hợp đồng gói dịch vụ “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói dịch vụ: “Bảo hiểm cháy nổ” tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Tên nhà cung cấp được chọn: Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thái Nguyên.
- Địa chỉ: Tổ 11, phường Đồng Quang, TP Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên
- Giá gói dịch vụ: **19.306.450** đồng (Bằng chữ: *Mười chín triệu ba trăm linh sáu nghìn bốn trăm năm mươi đồng./.*).

Giá trên đã bao gồm tiền thuế VAT và các chi phí khác.

(Phụ lục danh mục tài sản đính kèm)

- Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước, nguồn thu dịch vụ và các khoản thu hợp pháp khác.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện: 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Các khoa/phòng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm phối hợp với nhà thầu để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính; Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Kế toán trưởng, Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC-HC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Anh

phụ lục danh mục tài sản

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tài sản	Mã tài sản	Năm sử dụng	SLTS	Nguyên giá	Giá trị bảo hiểm
1	Toà nhà A1 – Nhà cấp III. Nhà làm việc 04 tầng (Diện tích 680m ² ; DT sàn 2380 m ²)	T55016037-204-1329	2007	1	15.333.050.144	8.770.649.823
2	Toà nhà A3 - Nhà làm việc khối hành chính kỹ thuật nghiệp vụ (Diện tích 1.768m ²)	T55016037-204-1330	2020	1	14.259.155.829	11.407.324.662
3	Toà nhà A4 + A5 - Nhà cấp III: Nhà kho; Nhà xét nghiệm 3 tầng (DT:809m ² ; DT sàn 2426 m ²) năm 2011	T55016037-204-1328	2011	1	9.142.817.082	5.568.604.199
4	Hệ thống xử lý nước thải	T55016037-304-1978	2022	1	5.819.598.016	1.474.433.284
5	MITSUBISHI-20B-0304	T55016037-40101-1341	2016	1	764.950.000	305.846.133
6	Màn hình Led P3.0 trong nhà 8.63m ² - HT A2	T55016037-6020222-3198	2024	1	99.693.000	87.231.375
7	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin (Máy chủ + Lưu điện) 2023	T55016037-60339-2646	2023	1	466.290.000	349.717.500
8	Hệ thống hấp thụ nguyên tử AA-7000 (khoa XN-Phòng AAS)	T55016037-60301-1575	2018	1	5.975.000.000	995.833.332
9	Hệ thống máy Real time (Model: CFX 96) - Khoa XN- P. SHPT	T55016037-60301-1562	2020	1	1.363.827.300	227.304.536
10	Hệ thống máy tách chiết DNA. RNA từ vi khuẩn. vi rút để chuẩn bị mẫu xét nghiệm (DA Quỹ toàn cầu) - Hàng XN	T55016037-60301-1874	2022	1	1.822.905.500	1.171.867.820
11	Hệ thống máy tách chiết Model: Microlab Nimbus (Khoa XN- P. SHPT)	T55016037-60301-1665	2018	1	2.270.572.700	378.428.796

12	Hệ thống máy tự động pha trộn hỗn hợp phản ứng PCR (DA Quỹ toàn cầu) - Hãng XN	T55016037-60301-1875	2022	1	1.336.391.000	859.108.500
13	Hệ thống Realtime PCR 6 kênh màu. Model: Rotor- Gene Q5 plex HRM MDx (400046) . S/N : R0920321 (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1841	2021	1	840.000.000	448.000.000
14	Hệ thống tách chiết DNA/RNA và phụ kiện. Model: INT- 50104. Code: IMC- N15PLU- Seri:1415-06-007 (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1840	2021	1	690.000.000	368.000.000
15	Máy đo khí điện tử đa năng (Máy đo phân tích khí) - S/N: ARRE 0171	T55016037-60301-2087	2023	1	167.085.000	125.313.750
16	Máy đo nồng độ bụi cầm tay (DustTrak DRX cat.no.8534 -- Mỹ) - Hạnh XN-CDHA	T55016037-60301-1872	2022	1	257.500.000	166.455.357
17	Máy quay Camera KTS - XDCAMPXW - X200 (Khoa Truyền thông)	T55016037-60301-1560	2018	1	262.000.000	43.666.666
18	Máy rửa Elisa (Model: 50TS8) - (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-60301-1521	2020	1	514.233.000	85.705.500
19	Máy sắc ký lỏng cao áp LC-20AD (Khoa XN- Phòng AAS)	T55016037-60301-1666	2018	1	4.570.800.000	1.214.805.000
20	Máy siêu âm Prosound α6 - Hitachi/Nhật bản (Lợi - Khoa phòng Khám)	T55016037-60301-1561	2018	1	1.987.000.000	331.166.666
21	Máy tách chiết DNA/RNA Model: INT- 50104; Seri: 1415-08-012 (Hàn Quốc)- Phòng SHPT	T55016037-60301-1829	2021	1	675.000.000	360.000.000
22	Máy ủ lắc Elisa (Model: DTS-4) (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-60301-1527	2020	1	546.417.000	91.069.500
23	Tủ ATSH cấp II. Model: BSC- 1500IIA2- X. S/N: BSC15A210700916A (Phòng SHPT)	T55016037-60301-1839	2021	1	178.000.000	94.933.332
24	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.4000AC - Tủ số 1 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1443	2020	1	90.733.765	38.108.180
24	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 2 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1551	2020	1	90.733.765	38.108.180

26	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 3 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1552	2020	1	90.733.765	38.108.180
27	Tủ lạnh chuyên dụng TCW.40000AC - Tủ số 4 - V.VSDT cấp (Khoa Dược)	T55016037-60301-1550	2020	1	90.733.765	38.108.180
28	Bộ lưu điện CyberPower OLS3S20KE - (Khoa XN- P. KĐ.HIV)	T55016037-604-1667	2018	1	197.900.000	24.737.500
Tổng cộng						35.102.635.951

Số tiền bằng chữ: *Ba mươi năm tỷ một trăm linh hai triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn chín trăm năm một đồng./.*